TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 332/2026/DSST
Ngày 24/4/2026
V/v Tranh chấp vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Xuân Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Văn Dương

- Bà Mai Thị Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Bế Thị An – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Viết Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 491/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2024 về "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 141/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2026/QĐST-DS ngày 31/3/2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Thiện S; địa chỉ: Số I, Quốc lộ B, ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Lê Hoàn V, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, Quốc lộ B, Tổ D, ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Bị đơn: Bà Phạm Thị Bạch L; địa chỉ: Số F, Quốc lộ B, Tổ A, ấp P, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hà Thị P, sinh năm 1974; địa chỉ: Số I, Quốc lộ B, ấp B, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin vắng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thiện S là ông Lê Hoàn V trình bày:

Ngày 15/01/2021, bà Phạm Thị Bạch L có vay của ông S số tiền là 1.700.000.000 đồng với lãi suất là 3%/tháng. Bà Lê C trả lãi cho ông S được 01

tháng đầu tiên, sau đó không trả nữa. Do bà L không trả lãi, nên 02 bên thỏa thuận bằng giấy vay tiền ngày 04/01/2022, nội dung diễn giải là tổng số tiền vay là 2.346.000.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 1.700.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh đến ngày 04/01/2022 là: 646.000.000 đồng, với lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 04 tháng. Nhưng đến hạn, bà L tiếp tục không trả lãi và thanh toán nợ cho ông S như thỏa thuận, nên ngày 04/6/2022, 02 bên tiếp tục thỏa thuận bằng giấy vay tiền mới, nội dung diễn giải như sau tiền gốc là 2.886.000.000 đồng (hai tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu đồng), trong đó tiền gốc theo giấy vay cũ là 2.346.000.000 đồng, lãi phát sinh theo thỏa thuận đến ngày 04/6/2022 là 540.000.000 đồng, với lãi suất là 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng, kể từ ngày 04/6/2022 đến 04/8/2022. Đến hạn thanh toán, bà Lê H trả nhiều lần nhưng đến nay vẫn không trả nợ cho ông S.

Nên, ông S nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Bạch L phải trả cho ông S tổng số tiền là 3.530.320.000 đồng (ba tỷ năm trăm ba mươi triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng). Trong đó số tiền nợ gốc là 2.886.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận trong hạn là 2%/tháng, của 02 tháng từ ngày 04/6/2022 đến ngà 04/8/2022 là 115.440.000 đồng, lãi suất không có thỏa thuận từ ngày 04/8/2022 đến ngày 04/6/2024 (ngày khởi kiện) là 22 tháng, tạm tính là 528.880.000 đồng. Đồng thời, phía nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật cho đến khi bà L thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Phía nguyên đơn ông Trần Thiện S xác định chỉ yêu cầu cá nhân bà Lê trả tiền, ngoài ra không yêu cầu ai khác có trách nhiệm trả tiền cùng với bà L.

* Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê H1 V trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận lãi suất vay trong hạn là 2%-3%/1 tháng là không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, nay nguyên đơn đồng ý tính lãi trong hạn điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật, đồng thời xác định lại nợ gốc là 1.677.390.000 đồng và lãi suất 20%/năm trên số nợ gốc này tính đến ngày xét xử. Ngoài ra bà L tiếp tục chịu lãi chậm thanh toán kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn bà Phạm Thị Bạch L vắng mặt tại phiên toà, không rõ lý do.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị P trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải như sau:

Bà Hà Thị P xác định số tiền ông S cho bà L vay là số tiền cá nhân của ông S, không liên quan đên bà P.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 phát biểu ý kiến về tố tụng, nội dung như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán.

- Về việc xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền thụ lý của tòa án: Ngày 14/6/2024, Tòa án nhân dân Khu vực 8 nhận được đơn khởi kiện. Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông Trần Thiện S yêu cầu bà Phạm Thị Bạch L trả lại cho ông số tiền là 3.530.320.000 đồng. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã T, Thành phố

Hồ Chí Minh (theo Phiếu yêu cầu xác minh ngày 03/10/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8). Do vậy, việc Toà án nhân dân Khu vực 8 xác định đây là tranh chấp dân sự và thụ lý giải quyết là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Xác định tư cách đương sự: Tòa án nhân dân Khu vực 8 xác định nguyên đơn là ông Trần Thiện S, đại diện theo ủy quyền ông Lê Hoàn V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hà Thị P và bị đơn là bà Phạm Thị Bạch L là phù hợp quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 207, 208, 209, 210, 211 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 01/7/2024, Tòa án nhân dân Khu vực 8 ban hành Thông báo số 491/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án. Ngày 10/3/2026, Tòa án nhân dân Khu vực 8 ban hành Quyết định số 141/2026/QĐXXST-DS, đưa vụ án ra xét xử vào ngày 31/3/2026. Như vậy, Tòa án đã vi phạm quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng: Thực hiện đầy đủ thủ tục cấp, tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

2. Về nội dung của vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà bà Phạm Thị Bạch L trả cho ông Trần Thiện S số tiền 3.530.320.000 đồng. Trong đó số tiền nợ gốc là 2.886.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận trong hạn là 2%/tháng, của 02 tháng từ ngày 04/6/2022 đến ngay 04/8/2022 là 115.440.000 đồng, lãi suất không có thỏa thuận từ ngày 04/8/2022 đến ngày 04/6/2024 là 22 tháng, tạm tính là 528.880.000 đồng.

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 04/01/2022 và Hợp đồng cho vay tiền ngày 04/6/2022 giữa bà Phạm Thị Bạch L và ông Trần Thiện S. Xác định bà Phạm Thị Bạch L có vay số tiền 2.346.000.000 đồng của ông Trần Thiện S vào ngày 04/01/2022 (có viết giấy vay tiền) thời hạn vay là 04 tháng (trả vốn và lãi ngày 4/5/2022) với lãi suất 3%/tháng. Sau khi bà Lê K thực hiện đúng cam kết thì ngày 04/6/2022, bà Lê K1 hợp đồng vay tiền ngày 04/6/2022 bà vay của ông

Trần Thiện S số tiền 2.886.000.000 đồng với lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Đến hạn thanh toán nhưng bà Lê H nhiều lần không thanh toán, bà L đã vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, lãi suất do các bên thỏa thuận 2 lần vay là 3%/tháng tương đương 36%/năm và 2%/tháng tương đương 24%/năm, mức lãi suất này vi phạm quy định về lãi suất tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Số tiền gốc 2.886.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 04/6/2022 là không đúng do đã cộng phần lãi suất vượt quá quy định nên số tiền gốc phù hợp là 1.700.000.000 đồng.

Như vậy, đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất 20%/năm theo quy định, đối với yêu cầu tiền lãi vượt quá là không có cơ sở chấp nhận. Bên cạnh đó, đối với trường hợp bị đơn đã trả lãi thì phần lãi suất vượt quá quy định sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP.

Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn xác định lại chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 1.677.390.000 đồng và lãi suất 20%/năm tương ứng với thời giam chậm trả tạm tính đến ngày 24/4/2026 không vượt quá yêu cầu khởi kiện, có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Tại thời điểm khởi kiện bà Phạm Thị Bạch L có nơi cư trú địa chỉ: 6 Q ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh); Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Thành phố Hồ Chí Minh kế thừa chức năng, quyền hạn của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi và tiếp tục giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về việc Thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan bà Hà Thị P1 có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định ngày ngày 15/01/2021, bà Phạm Thị Bạch L có vay ông Trần Thiện S số tiền 1.700.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng; bà Lê C trả lãi 01 tháng, sau đó không trả nữa. Ngày 04/01/2022, hai bên lập giấy vay với số tiền vay 2.346.000.000 đồng (gồm 1.700.000.000 đồng tiền gốc và 646.000.000 đồng lãi), lãi suất vẫn 3%/tháng, thời hạn 04 tháng bà L vẫn không thanh toán; ngày 04/6/2022, tiếp tục lập giấy vay mới với tổng nợ tăng lên 2.886.000.000 đồng (gồm 2.346.000.000 đồng cũ và 540.000.000 đồng), lãi suất giảm còn 2%/tháng, thời hạn 02 tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng được hai bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về giao kết hợp đồng theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Do đó, Hợp đồng cho vay tiền có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên. Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy cần xác định lại số tiền nợ gốc và lãi bà L phải trả cho ông S, như sau:

* Về tiền gốc: Xét quan hệ vay tài sản giữa ông S và bà Phạm Thị Bạch L được xác lập ngày 15/01/2021, Hội đồng xét xử nhận thấy số tiền vay ban đầu là 1.700.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà L đã thanh toán tiền lãi trong 01 tháng theo mức lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, tương ứng số tiền 51.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, mức lãi suất tối đa được pháp luật công nhận là 20%/năm (tương đương khoảng 1,67%/tháng), do đó số tiền lãi hợp pháp trong 01 tháng chỉ là 28.390.000 đồng. Phần lãi đã thanh toán vượt quá quy định là 22.610.000 đồng cần được khấu trừ vào tiền nợ gốc. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định nợ gốc còn lại là 1.677.390.000 đồng.

Đối với các giấy vay tiền lập ngày 04/01/2022 và ngày 04/6/2022, thể hiện việc các bên cộng dồn tiền lãi phát sinh vào tiền gốc để xác lập các khoản nợ mới lần lượt là 2.346.000.000 đồng và 2.886.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy, việc thỏa thuận này thực chất là hành vi nhập lãi vào gốc (lãi chồng lãi). Theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, pháp luật không công nhận việc tính lãi trên tiền lãi trong trường hợp vượt quá giới hạn cho phép; đồng thời mức lãi suất các bên thỏa thuận là 3%/tháng và 2%/tháng đều vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định nên phần vượt quá không được pháp luật bảo vệ.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận, số tiền nợ gốc hợp pháp của bà Phạm Thị Bạch L đối với ông S là 1.677.390.000 đồng; đối với tiền lãi phát sinh, cần được tính toán lại theo mức lãi suất tối đa do pháp luật quy định, làm căn cứ xác định nghĩa vụ thanh toán của bị đơn theo đúng quy định pháp luật.

* Về nợ lãi: Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ vay tài sản giữa các bên được xác lập hợp pháp; tuy nhiên mức lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá giới hạn cho phép theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, do đó cần được điều chỉnh về mức lãi suất tối đa là 20%/năm để làm căn cứ giải quyết.

Căn cứ vào số tiền nợ gốc còn lại sau khi đã khấu trừ phần lãi trả vượt là 1.677.390.000 đồng, Hội đồng xét xử xác định thời gian tính lãi từ ngày 15/02/2021 đến ngày 24/4/2026, tương ứng 1.894 ngày. Trên cơ sở đó, tiền lãi được tính như sau: Tiền lãi = 1.677.390.000 đồng (nợ gốc) × 20%/năm × 1.894 ngày (số ngày thực tế)/365 ngày = 1.740.809.129 đồng.

Từ đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định tổng nghĩa vụ thanh toán của bị đơn đối với nguyên đơn tính đến ngày 24/4/2026 là 3.418.199.129 đồng, bao gồm: Nợ gốc: 1.677.390.000 đồng; tiền lãi: 1.740.809.129 đồng

[3.2] Xét ý kiến trình bày của bị đơn:

Bị đơn bà Phạm Thị Bạch L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, không có cơ sở xem xét ý kiến của bị đơn.

[3.3] Xét ý kiến của đại diện viện kiểm sát.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, nên cần được chấp nhận.

[4] Những nội dung khác:

Bà Hà Thị P, sinh năm 1974 là vợ của ông Trần Thiện S, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 170/CNKH, quyển số 01/2002 được Ủy ban nhân dân xã T cấp ngày 26/11/2002. Ngày 09/4/2025 bà Hà Thị P trình bày tại bản tự khai cung cấp cho Tòa án với nội dung số tiền ông Trần Thiện S cho bà L vay là số tiền của cá nhân ông S, bà Hà Thị P có biết việc ông S cho bà L vay tiền, nhưng số tiền này không liên quan đến bà Hà Thị P. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà Phạm Thị Bạch L có nghĩa vụ chỉ trả cho nguyên đơn ông Trần Thiện S là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 280, Điều 352, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Thiện S.

Buộc bà Phạm Thị Bạch L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Thiện S tổng số tiền là 3.418.199.129 đồng (ba tỷ, bốn trăm mười tám triệu, một trăm chín mươi chín triệu, một trăm hai mươi chín đồng); trong đó nợ gốc là 1.677.390.000 đồng (một tỷ, sáu trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng); lãi tính đến ngày 24/4/2026 là 1.740.809.129 đồng (một tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, tám trăm lẻ chín nghìn, một trăm hai mươi chín đồng).

Thanh toán nợ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Thị Bạch L phải nộp tiền án phí là 100.363.983 đồng (một trăm triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn, chín trăm tám mươi ba đồng).

- Hoàn lại cho ông Trần Thiện S số tiền tạm ứng án phí 51.303.200 đồng (năm mươi mốt triệu, ba trăm lẻ ba nghìn, hai trăm đồng), theo biên lai thu số 0015615 ngày 28/6/2024 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực 8;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Diệp Xuân Hà